



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 45003000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012; đăng ký thay đổi lần 4 số 3900242776 ngày 24/07/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su - mã ngành 0125; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629; Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520; Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321; Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512; Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061; Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661; Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xe gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312; Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đầu giá tài sản) - 8299; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110; Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho năm tài chính 2013 là 224.544.933.127 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2012 là 354.216.558.090 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Ủy viên
Ông	Bùi Thanh Tâm	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm Định giá Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN KHÁC

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Lần thứ 8/2011) số 978/NQHQDT – CSTN ngày 04/11/2011 đã thống nhất cho phép thành lập Công ty con; Công ty Tây Ninh Siem Riệp Phát triển Cao su (Tay Ninh - Siemriep Aphivath Caoutchouch Co., Ltd); Theo đó, Công ty đã tiến hành các thủ tục để thành lập Công ty con (nêu trên) theo quy định hiện hành của Việt Nam và Vương quốc Campuchia. Ngày 08/02/2014 Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 682/BKHĐT-ĐTRNN
- Đến thời điểm ngày 31/12/2013, Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chưa thực hiện góp vốn sang Công ty Tây Ninh Siem Riệp Phát triển Cao su (Công ty con).

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Chành

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2014

Số: 0166/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 14/03/2014, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 - 2014
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013
- 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.014.209.390.589	959.230.223.161
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.01	583.474.401.896	558.519.260.814
111	1. Tiền		64.317.394.896	214.909.562.410
112	2. Các khoản tương đương tiền		519.157.007.000	343.609.698.404
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		292.280.942.328	210.350.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	III.02	292.280.942.328	210.350.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.408.792.982	107.745.297.910
131	1. Phải thu khách hàng		7.902.940.397	75.591.168.550
132	2. Trả trước cho người bán		3.665.817.196	3.491.272.196
135	5. Các khoản phải thu khác	III.03	35.955.378.811	29.778.200.586
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
140	IV. Hàng tồn kho		85.248.924.028	76.409.812.140
141	1. Hàng tồn kho	III.04	85.330.338.646	76.409.812.140
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(81.414.618)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.796.329.355	6.205.852.297
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	III.05	4.585.690.391	2.703.074.754
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	III.06	2.210.638.964	3.502.777.543
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		532.708.856.755	523.668.346.955
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		358.225.766.966	351.246.007.746
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.07	216.279.276.209	244.212.788.339
222	- Nguyên giá		423.811.744.528	448.758.062.360
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(207.532.468.319)	(204.545.274.021)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	III.08	1.676.428.967	1.718.339.691
228	- Nguyên giá		1.760.250.415	1.760.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.821.448)	(41.910.724)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.09	140.270.061.790	105.314.879.716
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		173.861.743.322	172.348.854.500
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	III.10	48.438.750.950	25.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	III.11	134.014.553.550	146.848.854.500
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	III.12	(8.591.561.178)	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		621.346.467	73.484.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.13	600.646.467	0
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	52.784.709
268	3. Tài sản dài hạn khác	III.14	20.700.000	20.700.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.546.918.247.344	1.482.898.570.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		151.382.473.064	167.994.228.963
310	I. Nợ ngắn hạn		149.981.411.064	163.001.791.627
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	III.15	1.806.279.707	3.698.536.746
312	2. Phải trả người bán		1.086.528.974	1.115.302.841
313	3. Người mua trả tiền trước		26.482.861.870	3.744.145.768
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.16	10.659.360	6.510.309.687
315	5. Phải trả người lao động		65.407.559.096	115.924.665.662
316	6. Chi phí phải trả	III.17	712.748.616	3.978.682.045
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III.18	28.242.324.281	4.811.931.452
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.232.449.160	23.218.217.426
330	II. Nợ dài hạn		1.401.062.000	4.992.437.336
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	III.19	1.401.062.000	4.992.437.336
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.395.535.774.280	1.314.904.341.153
410	I. Vốn chủ sở hữu	III.20	1.395.535.774.280	1.314.904.341.153
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		876.352.761.501	687.883.654.764
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		76.185.443.969	60.269.615.092
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		186.775.555.603	310.529.058.090
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.546.918.247.344	1.482.898.570.116

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		6.034.397.234	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		2.575.723,17	7.840.464,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2014



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.21	674.859.428.575	915.510.359.035
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	IV.22	3.555.210.505	7.797.377.829
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	IV.23	671.304.218.070	907.712.981.206
11	Giá vốn hàng bán	IV.24	474.957.802.887	610.906.834.410
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		196.346.415.183	296.806.146.796
21	Doanh thu hoạt động tài chính	IV.25	51.121.544.076	59.073.477.852
22	Chi phí tài chính	IV.26	9.552.571.181	3.387.141.820
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>707.053.387</i>	<i>1.481.876.534</i>
24	Chi phí bán hàng		4.844.413.947	7.710.784.378
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.767.633.423	33.564.409.875
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		206.303.340.708	311.217.288.575
31	Thu nhập khác	IV.27	67.736.514.556	99.151.006.160
32	Chi phí khác	IV.28	13.488.584.860	13.261.647.338
40	Lợi nhuận khác		54.247.929.696	85.889.358.822
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		260.551.270.404	397.106.647.397
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.29	35.953.552.568	42.942.874.016
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52.784.709	(52.784.709)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		224.544.933.127	354.216.558.090
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV.30	7.710	12.040



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2014



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	786.128.757.233	868.627.569.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(134.712.502.155)	(172.654.763.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(292.108.836.216)	(391.078.639.500)
4. Tiền chi trả lãi	04	(700.193.240)	(2.397.529.508)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38.748.435.429)	(47.897.302.382)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.309.347.383	9.728.995.561
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(308.726.156.790)	(366.705.734.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	19.441.980.786	(102.377.404.215)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.108.716.839)	(7.870.536.720)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	69.004.619.918	76.140.708.554
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(3.805.159.528)	0
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	6.545.000.000	63.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.104.450.000)	(38.430.210.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.284.120.795	48.643.582.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87.815.414.346	141.483.543.953
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	0	(19.839.670.961)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.483.632.375)	(4.425.268.281)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.338.097.500)	(131.862.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.821.729.875)	(156.127.071.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	23.435.665.257	(117.020.932.004)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	558.519.260.814	674.988.426.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	1.519.475.825	551.766.549
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	583.474.401.896	558.519.260.814



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2014



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng***I. THÔNG TIN CHUNG.**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 4503000058 ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần 2 số 3900242776 ngày 06/7/2011; đăng ký thay đổi lần 3 số 3900242776 ngày 25/5/2012; đăng ký thay đổi lần 4 số 3900242776 ngày 24/07/2012 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su - mã ngành 0125; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông) - 4210; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm) - 4773; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng) - 1629; Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng palet) - 1623; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe) - 4520; Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV) - 4321; Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp) - 4690; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt) - 2512; Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản) - 1061; Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp) - 4100; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ) - 4661; Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi) - 4220; Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xé gỗ cao su) - 1610; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng) - 4312; Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống) - 5610; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản) - 8299; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông) - 7110; Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải) - 3700; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su) - 4669; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất) - 6810; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu) - 0163; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su) - 0210; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN) - 7120/.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0663 853 606

Fax: 0663 853 608

Mã số thuế: 3900242776

Email : cty - cstn@hcm.vnn.vn

Website : <http://www.taniruco.com>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000.000.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc, như sau:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Cui	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
7. Trung tâm Y tế	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Công ty con: Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (lần thứ 8/2011) số 978/NQHĐQT-CSTN ngày 04/11/2011 thống nhất cho phép thành lập Công ty con: Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su (Tay Ninh – Siem Riep Aphivath Caoutchouc Co.ltd); Với ngành nghề kinh doanh là khai hoang, trồng mới, chăm sóc, chế biến và kinh doanh cao su thiên nhiên; Diện tích dự kiến khoảng 7.600 ha; Thời hạn dự án là 70 năm, trong đó dự kiến khoảng 6.500 ha cao su đứng, diện tích còn lại dùng cho giao thông, XDCB và các loại đất khác; Phạm vi đầu tư tại huyện Trapeaang Prasat thuộc tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia. Theo đó Công ty đã thành lập Công ty con (nêu trên) theo quy định hiện hành của Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.3. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40

<i>Năm khai thác (tiếp)</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của công ty là các khoản đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp có thời hạn thu hồi vốn trên một (01) năm và quyền kiểm soát dưới 20% tại đơn vị mà Công ty góp vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính

chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

2.20. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	4.140.983.749	1.372.919.467
Tiền gửi ngân hàng	60.176.411.147	213.536.642.943
Các khoản tương đương tiền	519.157.007.000	343.609.698.404
Cộng	583.474.401.896	558.519.260.814
 02. Đầu tư ngắn hạn	 Cuối năm	 Đầu năm
Cho vay ngắn hạn	3.910.159.528	6.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	288.370.782.800	203.700.000.000
Cộng	292.280.942.328	210.350.000.000
 03. Các khoản phải thu khác	 Cuối năm	 Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.238.751.700	13.797.755.474
Phải thu về thuế TNCN của công nhân	16.871.277.671	11.056.731.601
Phải thu Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	1.135.944.000	1.124.712.000
Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	795.366.000	1.507.716.000
Phải thu khác	1.914.039.440	2.291.285.511
Cộng	35.955.378.811	29.778.200.586
 04. Hàng tồn kho	 Cuối năm	 Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18.531.169.659	15.958.612.832
Công cụ, dụng cụ	4.229.633.895	3.364.866.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.736.678	1.330.685.064
Thành phẩm	58.839.934.469	54.390.563.454
Hàng hoá	1.483.230.165	1.365.084.179
Hàng gửi đi bán	2.101.633.780	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	85.330.338.646	76.409.812.140

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 81.414.618 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 85.248.924.028 đồng.

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	169.047.270	0
Thuế xuất khẩu	0	546.000
Thuế thu nhập cá nhân	833.905.075	1.665.654.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.582.738.046	1.036.874.754
Cộng	4.585.690.391	2.703.074.754

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn		0
Tạm ứng	2.210.638.964	3.502.777.543
Tài sản thiếu chờ xử lý		0
Cộng	2.210.638.964	3.502.777.543

07. Tài sản cố định hữu hình - Chi tiết xem phụ lục 01**08. Tài sản cố định vô hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	0	1.760.250.415
- Mua trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	0	1.760.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	41.910.724	0	41.910.724
- Khấu hao trong năm	41.910.724	0	41.910.724
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	83.821.448	0	83.821.448
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1.718.339.691	0	1.718.339.691
- Tại ngày cuối năm	1.676.428.967	0	1.676.428.967

09. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản. Trong đó:	126.727.840.151	91.963.112.624
- Vườn cây năm thứ 2 (năm 2011)	16.639.736.398	13.974.732.191
- Vườn cây năm thứ 3 (năm 2010)	27.489.890.276	23.512.801.435
- Vườn cây năm thứ 4 (năm 2009)	14.619.878.960	12.870.043.418
- Vườn cây năm thứ 5 (năm 2008)	13.992.681.461	12.612.552.982
- Vườn cây năm thứ 6 (năm 2007)	16.225.963.426	14.541.407.157

09. Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)

	Cuối năm	Đầu năm
- Vườn cây năm thứ 7 (năm 2005)	0	12.964.743.809
- Vườn cây trồng mới (năm 2012)	17.724.267.157	291.555.433
- Chi phí phục hoang vườn cây năm 2012	0	307.961.264
- Chi phí vườn cây năm 2013	18.857.114.075	887.314.935
- Khai hoang gối vụ	1.178.308.398	0
Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi	13.087.808.910	13.087.808.910
Mở rộng hệ thống xử lý nước thải Nhà máy trung tâm	454.412.729	173.958.182
Thiết bị phòng cháy chữa cháy Nhà máy trung tâm	0	90.000.000
Cộng	140.270.061.790	105.314.879.716

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu tiếng - Lào Cai	22.938.750.950	0
Công ty Cổ phần Chế Biến gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	48.438.750.950	25.500.000.000

11. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư dài hạn khác	134.014.553.550	146.848.854.500
<u>Trong đó:</u>		
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000
Công TNHH Đầu tư hạ tầng - VRG	26.814.553.550	26.814.553.550
Công ty Cổ phần Cao su Dầu tiếng - Lào Cai	0	12.834.300.950
Công ty Cổ phần Phát triển khu CN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	134.014.553.550	146.848.854.500

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Đầu tư tài chính dài hạn khác chưa được phản ánh ở chỉ tiêu số lượng cổ phiếu là do các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào các Công ty khác (nêu trên) chưa được cấp sổ cổ đông.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	(334.823.818)	0
Công ty Cổ phần Cao su Dầu tiếng - Lào Cai	(94.339.535)	0
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	(8.162.397.825)	0
Cộng	(8.591.561.178)	0

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn khác	600.646.467	
Cộng	600.646.467	0

14. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	20.700.000	20.700.000
Cộng	20.700.000	20.700.000

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	1.806.279.707	3.698.536.746
Cộng	1.806.279.707	3.698.536.746

Ghi chú: Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả xem Phụ lục 02 kèm theo.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	6.510.309.687
Thuế tài nguyên	10.659.360	0
Cộng	10.659.360	6.510.309.687

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hiện nay, Công ty đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007. Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do vậy áp dụng mức thuế suất 25%.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	200.000.000	190.000.000
Tiền ăn giữa ca	173.376.000	3.724.119.000
Chi phí lãi vay	6.860.147	12.690.905
Các khoản chi phí khác	332.512.469	51.872.140
Cộng	712.748.616	3.978.682.045

18. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	28.536.094	442.672.092
Phí bảo hiểm xuất khẩu	94.418.969	428.453.853
Phải trả cổ tức	27.066.797.500	3.467.395.000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	928.941.718	322.882.507
Các khoản phải trả khác	123.630.000	150.528.000
Cộng	28.242.324.281	4.811.931.452

19. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	1.401.062.000	4.992.437.336
- Vay ngân hàng (*)	1.401.062.000	4.992.437.336
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	1.401.062.000	4.992.437.336

Ghi chú: Chi tiết vay dài hạn xem phụ lục 03 kèm theo

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 04 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Vốn của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	101.937.500.000	147.287.500.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2011	0	103.600.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2012	58.250.000.000	43.687.500.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2013	43.687.500.000	

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/ 01 Cổ phiếu

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	310.529.058.090	(1)
Lợi nhuận tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	224.544.933.127	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế		(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ	535.073.991.217	(4)=(1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(348.298.435.614)	(5)=(6)+...(9)
Chia cổ tức	(101.937.500.000)	(6)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(188.469.106.737)	(7)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(15.915.828.877)	(8)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(41.976.000.000)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	186.775.555.603	(10) = (4)+(5)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
Doanh thu thuần bán sản phẩm	639.278.907.332	877.336.436.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
Cộng	674.859.428.575	915.510.359.035
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế Xuất khẩu	3.555.210.505	7.797.377.829
Cộng	3.555.210.505	7.797.377.829
23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
Doanh thu thuần bán sản phẩm	635.723.696.827	869.539.058.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Cộng	671.304.218.070	907.712.981.206
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	30.987.029.332	30.348.095.528
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	439.548.778.706	573.375.843.060
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.340.580.231	7.182.895.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	81.414.618	0
Cộng	474.957.802.887	610.906.834.410
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.371.006.639	57.432.820.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.100.000.000	1.575.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	908.737.838	60.370.485
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.733.182.499	561.996
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.617.100	4.725.000
Cộng	51.121.544.076	59.073.477.852

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	707.053.387	1.481.876.534
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		710.432.778
Lỗ do bán ngoại tệ		0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.113.364	983.131.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	201.843.252	211.700.831
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.591.561.178	0
Cộng	9.552.571.181	3.387.141.820

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	62.149.557.818	82.112.650.363
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	3.181.990.000	3.547.336.000
Thu nhập từ bán phế liệu	70.872.728	403.877.454
Thu nhập từ mù tạt thu	208.956.600	512.916.000
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	2.600.730.000
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	5.117.964.433
Thu nhập từ thế chân đầu thầu, bảo lãnh hợp đồng	0	3.500.000.000
Thu nhập khác	2.125.137.410	1.355.531.910
Cộng	67.736.514.556	99.151.006.160

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	10.625.794.965	11.378.616.316
Chi phí từ bán cao su gãy đổ	107.962.156	52.028.113
Các khoản chi nộp phạt	0	1.804.046
Chi phí khác	2.754.827.739	1.829.198.863
Cộng	13.488.584.860	13.261.647.338

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	164.734.367.813	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	36.271.530	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	164.770.639.343	(3)=(1)+(2)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính (15%)	24.715.595.901	(4)=(3) x 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (50%)	12.357.797.951	(5)=(4) x 50%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính	12.357.797.950	(a)=(4)-(5)

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**II. Hoạt động kinh doanh khác**

	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	95.816.902.591	(6)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	(3.833.182.499)	(7)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	2.399.298.378	(8)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	94.383.018.470	(9) = (6) + (7) + (8)
Thuế TNDN của hoạt động SXKD khác (25%)	23.595.754.618	(b) = (9) x 25%
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	35.953.552.568	(c) = (a) + (b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	(1.036.874.754)	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(38.748.435.429)	(f)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	249.019.569	(g)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(3.582.738.046)	(d) = (e) + (f) + (g)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	224.544.933.127	354.216.558.090
Cổ phiếu lưu hành bình quân	29.125.000	29.419.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.710	12.040

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao hội đồng quản trị		
Số đầu năm	42.251.317	166.310.486
Số phải trả trong năm	87.707.102	197.171.197
Số đã trả trong năm	111.722.377	321.230.366
Số còn phải trả cuối năm	18.236.042	42.251.317
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.072.995.795	1.439.611.402
Cộng	1.072.995.795	1.439.611.402

b. Các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán mủ cao su Nội địa	26.859.498.120
		Đã thu tiền bán mủ cao su	(23.451.498.120)
		Đã thu tiền bán mủ cao su cản trở qua cổ tức	(3.408.000.000)
		Phải trả phí ủy thác xuất khẩu	445.964.992
		Đã trả phí ủy thác xuất khẩu cản trở qua xuất bán mủ cao su UTXK	(445.964.992)
		Mua hạt giống Mucuna	430.806.600
		Trả tiền mua hạt giống Mucuna	(430.806.600)
		Phải trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2012	36.000.000.000
		Phải trả tiền cổ tức đợt 1 năm 2013	27.000.000.000
		Đã trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2012	(36.000.000.000)
		Đã trả tiền cổ tức cản trở qua tiền mua cao su	(3.408.000.000)
Công ty Cổ phần cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Công ty liên kết	Góp vốn vào công ty	10.104.450.000
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu gốc cho vay	6.450.000.000
		Thu lãi lãi cho vay	187.050.000
		Mua pallet	554.400.000
		Đã trả tiền mua pallet	(437.976.000)
		Bán cây thanh lý cao su	19.574.834.384
		Bán cây cao su gãy đổ	3.080.047.500
		Bán xăng dầu	750.344.700
		Đã thu tiền bán cây thanh lý; cao su gãy đổ và xăng dầu	(23.405.226.584)
		Thu tiền cổ tức năm 2012	2.100.000.000

Tại ngày 31/12/2013, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	27.000.000.000
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao Su	Công ty con	Phải thu tiền ứng vốn	1.135.944.000
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua pallet	116.424.000

03. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	583.474.401.896	558.519.260.814	583.474.401.896	558.519.260.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.858.319.208	105.369.369.136	42.742.975.786	104.254.025.714
Các khoản cho vay	3.910.159.528	6.650.000.000	3.910.159.528	6.650.000.000
Đầu tư ngắn hạn	288.370.782.800	203.700.000.000	288.370.782.800	203.700.000.000
Đầu tư dài hạn khác	134.014.553.550	146.848.854.500	125.852.155.724	146.848.854.500
Cộng	1.053.628.216.982	1.021.087.484.450	1.044.350.475.734	1.019.972.141.028
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.207.341.707	8.690.974.082	3.207.341.707	8.690.974.082
Phải trả cho người bán, phải trả khác	29.328.853.255	5.927.234.293	29.328.853.255	5.927.234.293
Chi phí phải trả	712.748.616	3.978.682.045	712.748.616	3.978.682.045
Cộng	33.248.943.578	18.596.890.420	33.248.943.578	18.596.890.420

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các

khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	3.698.536.746	4.992.437.336		8.690.974.082
Phải trả cho người bán, phải trả khác	5.927.234.293			5.927.234.293
Chi phí phải trả	3.978.682.045			3.978.682.045
Cộng	13.604.453.084	4.992.437.336	0	18.596.890.420
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.806.279.707	1.401.062.000		3.207.341.707
Phải trả cho người bán, phải trả khác	29.328.853.255			29.328.853.255
Chi phí phải trả	712.748.616			712.748.616
Cộng	31.847.881.578	1.401.062.000	0	33.248.943.578

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

05. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

06. Ảnh hưởng sai sót hồi tố

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu năm theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 09/01/2014, theo đó những sai sót của Công ty đã được Công ty điều chỉnh; cụ thể như sau:

Khoản mục trên bảng cân đối kế toán	Số tiền	Ghi chú
Phải thu của khách hàng	669.815.338	(1)
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(1.255.359.313)	(2)
Tài sản cố định hữu hình	(1.307.158.621)	
- Nguyên giá	(3.195.379.344)	(3)
- Giá trị hao mòn lũy kế	1.888.220.723	(4)
Tổng cộng tài sản	(1.892.702.596)	
Người mua trả tiền trước	(7.810.825.072)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.918.122.476	(6)
Tổng cộng nguồn vốn	(1.892.702.596)	

- (1) Tăng phải thu của khách hàng số tiền 669.815.338 đồng do tăng phải thu công nợ khách hàng mua cây cao su thanh lý;
- (2) Giảm thuế và các khoản phải thu nhà nước do xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung 1.255.359.313 đồng;
- (3) Nguyên giá tài sản cố định giảm 3.195.379.344 đồng do hạch toán giảm nguyên giá vườn cây cao su thanh lý;
- (4) Giá trị hao mòn lũy kế giảm 1.888.220.723 đồng do hạch toán giảm giá trị hao mòn lũy kế của vườn cây cao su thanh lý;
- (5) Người mua trả tiền trước giảm 7.810.825.072 đồng do xác định việc bán cây thanh lý cao su đã hoàn thành;
- (6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 5.918.122.476 đồng do xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Số tiền	Ghi chú
Thu nhập khác	8.480.640.410	(1)
Chi phí khác	1.307.158.621	(2)
Lợi nhuận khác	7.173.481.789	(3)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.255.359.313	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.918.122.476	(5)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	201	(6)

- (1) Thu nhập khác tăng 8.480.640.410 đồng là do xác định tăng thu nhập về bán cây cao su thanh lý;
- (2) Chi phí khác tăng 1.307.158.621 đồng là do chi phí thanh lý về bán cây cao su thanh lý tương ứng;
- (3) Lợi nhuận khác tăng là do xác định lại kết quả kinh doanh trước thuế do thu nhập khác tăng và chi phí khác tăng;
- (4) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 1.255.359.313 là do lợi nhuận trước thuế tăng;
- (5) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng là do xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (6) Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng 201 là do xác định lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế tăng.

07. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là: Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm Định giá Việt Nam) và được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán Nhà Nước ngày 09/01/2014.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14/03/2014.



Người lập biểu
Trần Thị Tố Anh
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng
Trần Ngọc Ân



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.442.060.540	69.929.876.692	32.866.475.642	6.367.703.459	260.151.946.027	448.758.062.360
Mua trong năm		1.191.112.250	1.155.000.000	98.230.000		2.444.342.250
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.105.144.905					3.105.144.905
Tăng khác		52.350.000				52.350.000
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Thanh lý, nhượng bán			543.653.400		25.849.854.468	26.393.507.868
Giảm khác	1.116.733.169	2.102.245.612		935.668.338		4.154.647.119
Số dư cuối năm	81.430.472.276	69.071.093.330	33.477.822.242	5.530.265.121	234.302.091.559	423.811.744.528
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.526.921.194	37.067.018.221	21.460.304.270	3.554.874.497	103.936.155.839	204.545.274.021
Khấu hao trong năm	4.056.929.766	5.680.885.149	2.700.229.325	461.461.304	9.086.541.959	21.986.047.503
Tăng khác						0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	543.653.400	0	15.350.116.503	15.893.769.903
Giảm khác	883.072.049	1.517.251.630	0	704.759.623	0	3.105.083.302
Số dư cuối năm	41.700.778.911	41.230.651.740	23.616.880.195	3.311.576.178	97.672.581.295	207.532.468.319
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.915.139.346	32.862.858.471	11.406.171.372	2.812.828.962	156.215.790.188	244.212.788.339
Tại ngày cuối năm	39.729.693.365	27.840.441.590	9.860.942.047	2.218.688.943	136.629.510.264	216.279.276.209

Phụ lục : 02

NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

Đơn vị tính : VND

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (năm)	Thời gian vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay và mục đích vay
Nợ dài hạn đến hạn trả						
NH TM CP Sài Gòn - HN CN TP HCM	020.00015000/HĐTD/TDH- DN/SHB.HCM ngày 06/07/2009	11,80%	60	2.812.059.707	410.279.707	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án dầu tự xây dựng Nhà máy sản xuất thùng phí thép tương đương 32.887.838.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất thùng phí thép
NH TM CP Sài Gòn - HN CN TP HCM	020.0002031/HĐTD/TDH- DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009	11,80%	72	6.985.062.000	1.396.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay dây chuyển chế biến mù tương đương 13.208.856.000 đồng, mục đích đầu tư dự án mở rộng dây chuyển chế biến mù ly tâm -Nhà máy Chế biến Trung tâm
Tổng cộng					1.806.279.707	

Phụ lục : 03

VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính : VND

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Lãi suất vay (năm)	Thời gian vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc ngày 31/12/2013	Phương thức đảm bảo khoản vay
NH TM CP Sài Gòn - HN CN TP HCM	020.0002031/HBTĐ/TĐH- DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009	11,80%	72	6.985.062.000	1.401.062.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay đây chuyển chế biến mù tương đương 13.208.856.000 đồng, mục đích đầu tư dự án mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tâm -Nhà máy Chế biến Trung tâm
Tổng cộng					1.401.062.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục : 04

BẢNG DỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(23.938.315.832)	(755.008.025)	407.423.011.922	60.269.615.092	384.060.642.842	1.127.059.945.999
Tăng trong năm trước	0	(19.839.670.961)	976.709.384	280.460.642.842	0	73.755.915.248	335.353.596.513
Lãi trong năm trước						348.298.435.614	348.298.435.614
Do điều chỉnh hối đo						5.918.122.476	5.918.122.476
Trích quỹ đầu tư phát triển				280.460.642.842		(280.460.642.842)	0
Giao dịch CP quỹ		(19.839.670.961)					(19.839.670.961)
Đánh giá lại tỷ giá			976.709.384				976.709.384
Giảm trong năm trước	0	0	(221.701.359)	0	0	(147.287.500.000)	(147.509.201.359)
Giảm do đánh giá lại			(221.701.359)				(221.701.359)
Trả cổ tức						(147.287.500.000)	(147.287.500.000)
Trích quỹ KT, PL							0
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	0	687.883.654.764	60.269.615.092	310.529.058.090	1.314.904.341.153
Số dư đầu năm	300.000.000.000	(43.777.986.793)	0	687.883.654.764	60.269.615.092	310.529.058.090	1.314.904.341.153
Tăng trong năm nay	0	0	1.937.902.334	188.469.106.737	15.915.828.877	224.544.933.127	430.867.771.075
Lãi trong năm nay			1.937.902.334			224.544.933.127	226.482.835.461
Trích quỹ đầu tư phát triển				188.469.106.737			188.469.106.737
Trích quỹ DPTC					15.915.828.877		15.915.828.877
Giảm trong năm nay	0	0	(1.937.902.334)	0	0	(348.298.435.614)	(350.236.337.948)
Giảm do trích quỹ DPTC						(15.915.828.877)	(15.915.828.877)
Trích quỹ đầu tư PT						(188.469.106.737)	(188.469.106.737)
Trả cổ tức						(101.937.500.000)	(101.937.500.000)
Trích quỹ KT, PL						(41.976.000.000)	(41.976.000.000)
Giảm khác			(1.937.902.334)				(1.937.902.334)
Số dư cuối năm	300.000.000.000	(43.777.986.793)	0	876.352.761.501	76.185.443.969	186.775.555.603	1.395.535.774.280